

Gắn lý thuyết với thực nghiệm: trường hợp nghiên cứu về ly hôn

MAI HUY BÍCH

Ly hôn đang có xu hướng gia tăng, nhưng ở Việt Nam hiện nay, những nghiên cứu về ly hôn còn ít. Bấy lâu nay, rất nhiều nghiên cứu về gia đình của chúng ta rơi vào tình trạng chung là chỉ mô tả các sự kiện thực nghiệm, chú không quan tâm đến lý thuyết. Nói cách khác, hầu hết các nghiên cứu không biết đến, càng không có ý thức áp dụng, kiểm nghiệm và xây dựng lý thuyết. Thực chất của tình trạng này và những hậu quả của nó, cũng như tầm quan trọng của lý thuyết đối với nghiên cứu thực nghiệm đã được đề cập đến trong sách báo học thuật (Mai Huy Bích, 1999; Mai Huy Bích 2001). Trong bối cảnh đó, thật đáng mừng là lẽ tẻ đã xuất hiện một vài nghiên cứu ít nhiều có lý thuyết về gia đình và ly hôn. Tuy nhiên, vấn đề mới đặt ra là áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu như thế nào? Cụ thể hơn, chúng ta nên vận dụng, trình bày lý thuyết trong ấn phẩm nghiên cứu của mình ra sao - trích dẫn một hay nhiều lý thuyết nào đó trong một phần bài viết (hay trong một chương sách) rồi đi vào phần riêng nói về các kết quả nghiên cứu của chính mình? Chúng ta nên có thái độ như thế nào đối với các lý thuyết: trích ra để cho có lý thuyết, để làm “sang”, hay có vận dụng chúng theo nghĩa tán thành hoặc phê phán, bác bỏ, thậm chí thay thế chúng?

Bài viết này cố gắng phần nào trả lời những câu hỏi trên qua phân tích một vài ví dụ cụ thể. Những ví dụ về sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu đều liên quan đến ly hôn: một ở Việt Nam và một nữa ở Mỹ. Cuộc nghiên cứu ở Mỹ công bố trước cuốn sách của Việt Nam 16 năm, đã gây tiếng vang lớn, đáng được các tác giả Việt Nam biết đến và tham khảo cũng như học tập, hoặc nếu có thể, thì tranh luận, phê phán. Qua việc giới thiệu hai công trình này, bài viết hi vọng phần nào giúp một số học giả chúng ta làm quen với cách xử lý lý thuyết trong các khảo sát thực nghiệm của mình, và gắn lý thuyết với thực nghiệm trong ấn phẩm nghiên cứu về ly hôn nói riêng và gia đình nói chung.

I. Một ví dụ về áp dụng lý thuyết trong nghiên cứu ly hôn

Một nghiên cứu gần đây về ly hôn có dành một chương (chương I) trong tổng số 4 chương của toàn bộ cuốn sách để đề cập đến “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề ly hôn hiện nay”. Đặc biệt mục 1 của chương này trình bày “ly hôn tiếp cận dưới góc độ các lý thuyết xã hội học”, và đã giới thiệu 3 lý thuyết (trao đổi xã hội, xung đột xã hội và sai lệch xã hội). Đây là một cố gắng cực kỳ hiếm hoi và đáng

ca ngợi nhằm đưa nghiên cứu của chúng ta tiếp cận con đường chung của giới học thuật quốc tế, cụ thể là con đường kết hợp lý thuyết với thực nghiệm.

Tuy nhiên, khi giới thiệu cuốn sách không hề trích dẫn một nguồn nào, mà chỉ nói chung chung rằng lý thuyết trao đổi ra sao, thuyết xung đột là gì, v.v... khiến cho mục đây không thật sự đáng tin cậy và không có sức thuyết phục. Điều quan trọng nhất là ngoài mục này, toàn bộ phần còn lại của cuốn sách, kể cả kết luận, không lần nào trở lại áp dụng các lý thuyết đó vào nghiên cứu thực nghiệm. Cuốn sách không cho biết các lý thuyết đó biểu hiện ra sao trong các trường hợp mà nó nghiên cứu, chúng có được thực tế ly hôn của Việt Nam xác nhận hay không, với xã hội ta thì chúng đúng hay sai, đúng và sai ở chỗ nào, vì sao đúng và vì sao sai v.v. Chẳng hạn cuốn sách nói đến lý thuyết trao đổi xã hội áp dụng vào ly hôn, “theo đó ly hôn như một kết quả của sự mất cân bằng các giá trị trong quan hệ hôn nhân”. Nói cách khác, “... ly hôn xảy ra khi mối quan hệ cân bằng về các giá trị trao đổi bị mất đi, việc thưởng công cho việc duy trì mối quan hệ thấp hơn so với sự trả giá; hoặc chi phí cho mối quan hệ đó đem lại phần thưởng thấp hơn mối quan hệ khác hoặc cho cuộc sống một mình” (Nguyễn Thanh Tâm et al., 2002: 32, 30). Như vậy, lý thuyết trao đổi khá trừu tượng, nhưng phần giới thiệu của cuốn sách đã không giúp người đọc có thể lĩnh hội được nó. Hơn nữa, những khái niệm then chốt của lý thuyết này bị hiểu sai và dịch không chính xác, khiến độc giả bối rối không rõ vì sao trong ly hôn người ta lại đặt vấn đề “thưởng công”, “phần thưởng”, “chi phí” v.v.? Lẽ ra nên dịch các khái niệm then chốt đó bằng những cặp phạm trù quen thuộc với người Việt như “được - mất”, “hơn - thiệt”, “lợi - hại” thì dễ hiểu hơn nhiều. Không có những lý giải cho câu hỏi trên, cũng không có ví dụ cụ thể cho biết cách thức vận hành của lý thuyết này.

Với các lý thuyết xung đột xã hội, sai lệch xã hội, cuốn sách đều làm điều tương tự như vậy. Người đọc chờ đợi xem các lý thuyết này sẽ hoạt động ra sao trong trường hợp Việt Nam, nhưng tiếc thay các chương sau (đề cập đến Việt Nam) không hề nói gì tới cả lý thuyết trao đổi lẫn xung đột và sai lệch xã hội.

Tóm lại, lý thuyết được trình bày trong một chương riêng, với mục đích giới thiệu chung, và không được áp dụng vào các trường hợp của Việt Nam. Vì vậy phần lý thuyết (chương I) và phần các kết quả nghiên cứu thực nghiệm về Việt Nam (các chương còn lại) chỉ đặt tiếp nhau trong trật tự cuốn sách, chứ tách rời nhau về nội dung, tạo nên hai mảng rời rạc. Mượn lời ví von hình ảnh của K. Marx, chúng giống như hai củ khoai được đặt chung vào một cái túi, chứ không có liên hệ gì nữa. Nói cách khác, chương về các lý thuyết được giới thiệu để trang trí hơn là vận dụng vào để kiểm nghiệm đúng sai, hay chỉnh sửa phát triển, hoặc cao hơn là thay thế nó bằng lý thuyết mới. (Xin mở ngoặc nói thêm là tình trạng tách rời lý thuyết với thực nghiệm rất phổ biến trong hầu hết các luận văn thạc sĩ và tiến sĩ xã hội học ở Việt Nam hiện nay. Ví dụ một luận văn thạc sĩ về “Cán bộ các ban đảng với việc thực hiện các chủ trương chính sách dân số phát triển sức khỏe sinh sản” đã dẫn ra trong chương “Cơ sở lý luận” nào là lý thuyết của K. Marx về vai trò chủ thể của con người, nào là lý thuyết hành động xã hội của M. Weber, rồi lý thuyết cơ cấu chức năng của

T. Parsons và R. Merton. Tuy nhiên, sau chương đó, tác giả không một lần trở lại với các lý thuyết trên, để xét xem chúng có liên quan gì và thích hợp hay không với dữ liệu thực nghiệm của luận văn về việc thực hiện các chủ trương chính sách dân số và sức khỏe sinh sản của cán bộ các ban đảng!).

II. Một thành công của việc xây dựng lý thuyết trong nghiên cứu ly hôn

Quá trình từ gắn bó đến tách biệt, từ chung sống tới ly hôn, rồi sống riêng diễn ra như thế nào? Có lẽ không ít người chúng ta (kể cả với tư cách khán giả bình thường hoặc với tư cách nhà nghiên cứu và coi điện ảnh là một nguồn tư liệu về đời sống xã hội) đã từng xem bộ phim Mỹ "Kramer chống lại Kramer" (Kramer vs. Kramer) của đạo diễn Robert Benton. (Nhiều người trong giới điện ảnh Việt Nam dịch tên bộ phim được nhiều giải thưởng Oscar năm 1979 này là "Gà trống nuôi con"). Phim mở đầu bằng cảnh người vợ gói gém tư trang đồ đạc, và khi anh chồng đi làm vừa về tới nhà thì bị vợ thông báo chị đã quyết định ly hôn với anh - điều mà người chồng hoàn toàn bất ngờ. Gạn hỏi mãi, anh ta mới được chị vợ nói qua cho biết chị không thể chịu được thêm nữa tình trạng chồng mãi mê công việc đến mức lơ là vợ con. Bộ phim có thể bắt đầu từ thời điểm đó, nhưng trong thực tế, ly hôn không diễn ra như vậy. Đúng hơn, câu chuyện trên có thể chỉ đúng với một trong hai bên của cuộc ly hôn, còn với bên kia, sự thể khác hẳn. Thường thì nhiều người không đột ngột ly hôn hay ly thân, mà đi đến quyết định chia lìa theo một quá trình với nhiều giai đoạn có thể khá rõ nét. Một nhà xã hội học Mỹ là Diane Vaughan đã phỏng vấn 103 người vừa ly thân và ly hôn gần đây (chủ yếu từ giai cấp trung lưu) để trả lời câu hỏi: ly hôn diễn ra như thế nào? Khởi đầu bà xuất phát từ một nhận xét khi điểm sách báo nghiên cứu về ly hôn cho đến lúc đó: "Nghiên cứu về cách người ta chuyển ra khỏi quan hệ vợ chồng còn quá thưa thớt. Mặc dù có một khối lượng sách báo đồ sộ về ly thân và ly hôn, sách báo đó phần lớn bỏ qua những cuộc thương lượng giữa các đối tác hôn nhân qua thời gian [...]. Nó cũng không xem xét vấn đề ly hôn 'như thế nào'" (Vaughan, 1986: 5). Chính vì nhận ra lỗ hổng đó trong sách báo nghiên cứu mà bà đặt ra cho mình nhiệm vụ lấp kín nó. "Điều quan tâm của tôi bao giờ cũng vẫn là người ta chuyển ra khỏi mối quan hệ như thế nào, chứ không phải vì sao" (Vaughan, 1986: 4). Như vậy, việc điểm sách báo nghiên cứu hiện có là nhằm tìm ra cái chưa được tìm hiểu, để khai phá chủ đề còn bỏ trống ấy. *Do cuộc khảo sát thực nghiệm của bà nhằm mang lại tri thức mới, chứ không áp dụng hoặc không kiểm định tri thức đã có, nên khi trình bày kết quả của mình, bà không cần trở lại với sách báo hiện hành.* Đây là khác biệt giữa nghiên cứu của Vaughan và nhóm tác giả Nguyễn Thanh Tâm.

Vaughan đã dùng khái niệm "tách cặp" (uncoupling) để chỉ cách thức và quá trình mà các cặp chuyển từ quan hệ thân thiết sang sống riêng.

Theo Vaughan, sự tách cặp lúc đầu thường không có chủ định. Một cá nhân - người mà bà gọi là "người khởi xướng" (initiator) - trở nên không hài lòng với quan hệ vợ chồng. Tuy không cảm thấy hạnh phúc, nhưng người khởi xướng giữ điều đó cho riêng mình, và tự hỏi mình muốn gì ở cuộc sống, và liệu mình có thể tìm thấy điều đó trong quan hệ vợ chồng hiện tại không? Người khởi xướng có thể cố gắng thay đổi vợ

(hoặc chồng) mình, để người kia ứng xử theo những cách dễ chấp nhận hơn, để nuôi dưỡng những quan tâm chung v.v... “Người khởi xướng cố sửa những sai sót hàng ngày của bạn tình với hi vọng bạn tình sẽ trở nên thú vị hơn, hấp dẫn hơn - và nhờ đó thành một bạn tình thích hợp hơn. Một số cố thay đổi bạn tình cả về ngoại hình lẫn hành vi” (Vaughan, 1986: 15). Nhưng người khởi xướng không thành công bởi vì “trong khi người khởi xướng coi mối quan hệ là không thoả đáng, thì bạn tình lại không thế. Không thể xảy ra sự thay đổi trừ khi cả hai quan niệm giống nhau” (Vaughan, 1986: 17). Đến một lúc nào đó, người khởi xướng nhận thấy rằng cố gắng này đã thất bại, và quan hệ vợ chồng đã hỏng, không thể sửa được. Từ đó trở đi, người khởi xướng chỉ chú ý đến những khuyết điểm, thiếu sót, mặt tiêu cực của quan hệ vợ chồng và của kẻ kia. “Người khởi xướng đây bất mãn ngày càng tập trung vào những sai sót, mà giảm tối thiểu những mặt được”. Vaughan cho rằng điều này trái ngược với quá trình "phải lòng nhau", khi cá nhân chỉ tập trung vào những nét tích cực của người kia và bỏ qua những nét tiêu cực (Vaughan, 1986: 28). Trong nhiều trường hợp, trước khi thực sự chia lìa về vật chất, có sự "ly thân về xã hội" theo nghĩa ít nhất một trong hai vợ chồng phát triển một cách sống mới, bắt đầu quan tâm theo đuổi người mới và làm bạn mới mà kẻ kia không tham gia, thậm chí không biết. Việc này thường có nghĩa là giữ bí mật với người kia, đặc biệt khi có sự dính líu của một nhân vật thứ ba. Như vậy người khởi xướng tạo ra một "lãnh địa" hoàn toàn độc lập với những hoạt động chung của cả hai. Trong khi đó, cả hai vợ chồng có thể vẫn cố che giấu cái làm họ thực sự bất mãn, mà sa vào cãi vã về những vấn đề vụn vặt của đời thường hàng ngày.

Người khởi xướng thực sự cân nhắc việc phá vỡ hôn nhân và thảo luận việc đó với người khác, so sánh nhiều điều. Anh (chị) ta cân nhắc cái được và cái mất, ví dụ: liệu khi bỏ nhau, anh (chị) ta có thể sống một mình được không? Cha mẹ và bạn bè sẽ phản ứng như thế nào? Con cái sẽ khổ ra sao? v.v... Ví dụ, cái mất của ly hôn là những điều phải trả giá (costs). “Tách cặp có nhiều giá phải trả. Nhiều người vẫn giữ mối quan hệ không hạnh phúc vì không chịu được những cái giá về kinh tế, tình cảm và xã hội của sự chia tay: cô đơn, sự phá bỏ, giảm mức sống, mất các quan hệ khác, nỗi khổ của bạn tình, sự kinh ngạc và giận dữ của cha mẹ đẻ hay cha mẹ chồng (hoặc vợ), nỗi đau buồn của con cái, sự lên án của nhà thờ, thái độ của bạn bè - những người “cũng có rắc rối về hôn nhân nhưng đã chịu được” (Vaughan, 1986: 82). Một cái giá phải trả nữa nghiêm trọng không kém: mang tiếng là người bỏ chồng (vợ), nghĩa là phải chịu trách nhiệm xã hội về việc phá vỡ hôn nhân. Như vậy, khi đọc công trình của các nhà nghiên cứu Việt Nam dẫn ra ở trên, độc giả không biết vì sao và lúc nào lý thuyết được dịch là “trao đổi” hoạt động. Nhờ nghiên cứu này của Vaughan, ta mới biết thời điểm áp dụng lý thuyết “trao đổi” trong ly hôn là khi nào. Và nếu đã nhận ra rằng người khởi xướng phải suy tính, nêu ra, liệt kê, so sánh và cân nhắc cái được cái mất khi ly hôn, thì độc giả tin rằng nên dịch tên lý thuyết trên (exchange theory) là “đánh đổi” mới lột tả chính xác nghĩa của nó: đánh đổi cái mất để lấy cái được.

Sau khi suy nghĩ về những vấn đề này và nhiều vấn đề khác, một số người quyết định thử một lần nữa để cứu vãn cuộc hôn nhân. Tuy nhiên, rút cục, người khởi

xướng quả quyết rằng họ không thể tiếp tục như thế vì mối quan hệ của họ là không thể cứu vãn (unsaveable). Có nhiều chiến lược để chấm dứt mối quan hệ. Một là nói thẳng với vợ hoặc chồng; hai là có ý thức hoặc không có ý thức phá bỏ quy tắc cơ bản nhất của cuộc hôn nhân bằng cách ngoại tình. Với những người quyết tâm ly hôn, những cân nhắc bàn luận trên đây giúp họ cảm thấy sự đổ vỡ không đáng sợ lắm, và thêm tự tin rằng việc họ đang làm là đúng. Hầu hết những người khởi xướng tin rằng họ phải ưu tiên lợi ích của bản thân họ hơn là những người khác (Vaughan, 1986).

Công trình của Vaughan thực sự không giống với các nghiên cứu khác, và là một sáng tạo về mặt lý thuyết. Như một tác giả đã nêu rõ, trong khi hàng thế hệ các nhà nghiên cứu gia đình đi tìm những nhân tố về thành phần xuất thân và bản thân đương sự, hay hoàn cảnh hiện tại của những người ly hôn, để xem họ có gì khác với những cặp không ly hôn, thì Vaughan khảo sát chuyện tan rã hôn nhân xảy ra như thế nào. Bà coi đó như một quá trình và xem tất cả các bước trong quá trình này, cách thức mà các bước ấy nối với nhau, và một bước này tạo điều kiện cho bước tiếp theo xảy ra. Kết quả mà bà tìm ra là tất cả mọi loại người đều trải qua các bước trên. Câu lý giải cho sự đổ vỡ, cho thực tế rằng các cặp vợ chồng trải qua tất cả các bước này không phải là: họ thuộc những loại người nào (Becker, 1998: 61), mà ở chỗ khác. “Một trong những phát hiện gây kinh ngạc của Vaughan về cách tan vỡ hôn nhân là “quá trình đó giống hệt nhau, dù các cặp có kết hôn chính thức hay không, dù họ là người đồng tính luyến ái hay khác tính luyến ái, thuộc giai cấp lao động hay giai cấp trung lưu. Thậm chí còn gây kinh ngạc hơn nữa, dù người khởi xướng là nam hay nữ, thì quá trình này vẫn xảy ra theo cùng một cách. Dầu thế nào đi nữa, ‘người khởi xướng’ vẫn là kẻ phát động quá trình, rồi phần còn lại của chuỗi sự kiện được triển khai theo một logic vốn phụ thuộc rất nhiều vào việc ai biết những điều gì về trạng thái quan hệ vợ chồng ở mỗi giai đoạn trong quá trình. Ví dụ, ‘người khởi xướng’ biết rằng cuộc đổ vỡ sắp xảy ra, vì anh (chị) ta dự định như vậy, còn ‘kẻ kia’ thì không biết, do đó không thể chuẩn bị cho việc đó giống như người thứ nhất” (Becker, 1998: 62).

Cách tiếp cận mới mẻ của Vaughan không chỉ là vấn đề nói ra đúng thuật ngữ “quá trình” chứ không phải “nguyên nhân” ly hôn, mà là theo một cách làm việc khác hẳn. Nhờ vậy, chúng ta hiểu các sự kiện xảy ra bằng cách học các bước trong quá trình diễn ra, chứ không phải những điều kiện khiến cho các sự kiện đó trở thành tất yếu (Becker, 1998: 61).

Hơn thế nữa, đóng góp mới mẻ về lý thuyết của Vaughan còn thể hiện ở khái niệm “tách cặp”. Điều lý thú và giá trị phát hiện của khái niệm này là ở chỗ nó nắm bắt được và nói lên chính xác tính quá trình của ly hôn, nhất là bản chất ngược lại với quá trình yêu nhau mà ta có thể gọi là quá trình “tạo cặp” hay “hình thành cặp đôi” mà sách báo nghiên cứu đã đề cập (xin xem Mai Huy Bích, 2003:125-127).

Một đóng góp nữa trong nghiên cứu của Vaughan là nó nhấn mạnh nhân tố quyền lực - vốn xưa nay vẫn là trung tâm trong xã hội học. Quan hệ giữa hai người trong quá trình tách cặp không ngang hàng, mà một người có ưu thế nhất định so với

người kia, ít nhất về mặt thời gian. Do cảm thấy bất hạnh và không hài lòng với hiện trạng hôn nhân, rồi xúc tiến những bước đầu tiên để sửa chữa cùng các bước tiếp theo khi nhận ra mối quan hệ là không thể cứu chữa, người khởi xướng đã chuẩn bị cho mình để ra khỏi cuộc hôn nhân bất hạnh, nên có ưu thế và quyền lực nhất định mà kẻ kia không có. Người kia bị động và chỉ lo đối phó với người khởi xướng, và phải qua những bước tương tự như người khởi xướng, nhưng muộn hơn, và nhất là không được chuẩn bị. Như vậy, “những khác biệt về quyền lực đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong sự tách cặp, và chúng xuất hiện ngay ở thời điểm rất sớm của sự chuyển biến” (Vaughan, 1986: 14). Khác biệt về quyền lực là một trong những yếu tố tạo nên xung đột, và nhờ chỉ dẫn này của Vaughan, ta thấy ở đây những biểu hiện cụ thể của lý thuyết xung đột áp dụng vào ly hôn - điều mà nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thanh Tâm không làm rõ.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Vaughan chỉ đề cập đến những cuộc ly hôn trong đó một người khởi xướng. Tách cặp không phải bao giờ cũng như vậy. Rất có thể người kia đến lúc này cũng nghĩ rằng quan hệ vợ chồng không thể thay đổi được nữa. Trong một số trường hợp, có sự đảo ngược các vai trò; người trước kia muốn cứu vãn cuộc hôn nhân bây giờ quyết tâm rằng nên chấm dứt quan hệ vợ chồng, trong khi người khởi xướng cũ lại muốn cứu vãn nó (Giddens, 1989: 400).

Cuốn sách của D.Vaughan mô tả và phân tích rất tỉ mỉ quá trình tách cặp qua các bước, các giai đoạn khác nhau, với hành động và phản ứng của hai bên hết sức đa dạng. Nó bổ ích không chỉ với giới nghiên cứu, mà còn cung cấp thông tin và chất liệu để suy nghĩ cho những người làm tư vấn hôn nhân và công tác xã hội, cũng như bản thân các cặp vợ chồng. Chẳng hạn kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong một thời gian khá dài, các bên, kể cả người khởi xướng, không nói rõ thực chất những gì khiến mình không hài lòng về hiện trạng hôn nhân, mà bóng gió ám chỉ, còn người kia thì không nhận thấy. Điều này trái ngược với khi họ mới quen biết và bắt đầu yêu nhau. Vaughan viết rất hay và súc tích: "Thật mê hồn mà cũng mỉa mai là khi chúng ta bắt đầu mỗi quan hệ, chúng ta phát triển một sự nhạy cảm cho phép ta nắm bắt được những ẩn ý dù là nhỏ nhất. Chúng ta chủ tâm phát hiện và nhận biết người kia. Bao điều dù không nói thành lời vẫn hiểu được: một cái nhìn lướt qua căn phòng, một nụ cười mỉm, một cái liếc chán nản, một nét cau mày. [...] Mặc dù có những khởi đầu đầy hứa hẹn trong quan hệ vợ chồng của chúng ta, với thời gian chúng ta có xu hướng tạo ra một hệ thống giao tiếp chỉ che giấu hơn là hé lộ thông tin. [...] Một khi chúng ta đã trở thành cặp đôi, sự cố gắng hết mình và rất tốn sức lực thời yêu nhau bị thay thế bằng một phương pháp đơn giản và có hiệu quả hơn. Không đủ khả năng chứng kiến mọi hoạt động của bạn tình hay kiểm định mọi sắc thái muốn nói, chúng ta tạo ra một hệ thống dựa trên sự tin nhau. Chúng ta dần dần ngừng sự chú ý của mình, mà thay vào đó dựa vào những ký hiệu quen thuộc làm chứng cho sức mạnh của mối quan hệ" (Vaughan, 1986: 63). Do họ không thẳng thắn với nhau, xảy ra tình trạng “người này nói mà thật ra chẳng nói; còn người kia biết mà thật ra chẳng biết” (Vaughan, 1986: 64). Nói cách khác, giao tiếp trở thành một vấn đề lớn ở đây, và kết luận rút ra là việc tăng cường và cải thiện giao tiếp giữa các

cặp vừa mới có vấn đề với nhau rất có thể cứu vãn được tình hình.

Trên đây chúng ta mới chỉ giới thiệu vắn tắt vài nét từ nội dung công trình nghiên cứu gây tiếng vang lớn của D. Vaughan và cách xây dựng lý thuyết của nó. Nhưng bài học rút ra ở đây không chỉ là phương thức áp dụng lý thuyết, mà còn ở cách tiếp cận ly hôn. Không nên coi ly hôn là một sự kiện (như nhiều người chúng ta vẫn tưởng), mà nên xét nó như một quá trình.

Về cách thức trình bày, nghiên cứu của Vaughan nhằm một nhiệm vụ khác với nhóm của Nguyễn Thanh Tâm: bà xây dựng lý thuyết mới, chứ không kiểm nghiệm hay chỉnh sửa các lý thuyết hiện có. Vì vậy bà không giới thiệu các lý thuyết hiện hành thành một phần riêng ở đầu cuốn sách, và không cần trở lại với chúng trong quá trình nêu lên và phân tích kết quả khảo sát thực nghiệm của mình. Thay vào đó, thuyết “tách cặp” nảy sinh từ sự phân tích dữ liệu thực nghiệm, và hoà quyện với nó.

Như vậy, có sử dụng lý thuyết trong nghiên cứu là một bước tiến đáng ca ngợi so với tình trạng chỉ thuần túy thực nghiệm chay. Tuy nhiên, để tiến xa hơn, khi vận dụng lý thuyết trong khảo sát ly hôn, cần kết hợp nhuần nhuyễn với kết quả nghiên cứu thực nghiệm, chứ không nên tách lý thuyết với thực nghiệm thành hai cục, hai mảng rời nhau, chỉ liên quan lỏng lẻo với nhau. Cao hơn nữa, nên thường xuyên trở đi trở lại với các lý thuyết, soi rọi, phân tích nó qua các dữ liệu thực nghiệm của Việt Nam xem chúng có khớp hay không, nếu không thì không khớp ở chỗ nào, vì sao? Có cần sửa đổi chúng hoặc thậm chí thay thế chúng bằng những lý thuyết mới không? v.v. Chỉ bằng cách vận dụng, kiểm nghiệm và xây dựng lý thuyết như vậy, hai mảng tri thức khoa học là lý thuyết và thực nghiệm mới gắn bó với nhau, tăng cường lẫn nhau và hỗ trợ cho nhau. Và chỉ bằng cách như vậy, lý thuyết mới vượt ra khỏi vai trò là vật trang trí, được đính một cách lỏng lẻo vào một xuất bản phẩm nào đó chỉ cốt làm “sang” cho nó. Đây không chỉ là cách xử lý cho riêng ly hôn, mà cho cả nghiên cứu có vận dụng lý thuyết nói chung.

Sách báo trích dẫn

1. Becker, H. 1998. *Tricks of the trade*. Chicago: The University of Chicago press.
2. Giddens, A. 1989. *Sociology*. Cambridge: Polity press
3. Mai Huy Bích. 1999. *Nâng cao tính khoa học của nghiên cứu gia đình*. Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, N. 3.
4. Mai Huy Bích. 2001. *Một xu hướng nghiên cứu và những khó khăn trong việc kết hợp nghiên cứu với giảng dạy xã hội học*. Tạp chí *Xã hội học*, N.4.
5. Mai Huy Bích. 2003. *Xã hội học gia đình*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Thanh Tâm et al., 2002. *Ly hôn. Nghiên cứu trường hợp Hà Nội*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
7. Vaughan, D. 1986. *Uncoupling: turning points in intimate relationships*. New York: Oxford university press.